

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028-73098198

Fax: 028- 35146799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2024

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.528.013.974.423	271.886.972.477
I. Tài sản tài chính (110 = 111 à 129)	110		3.526.015.417.787	271.331.733.034
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	309.694.827.644	44.241.762.450
1.1. Tiền	111.1		309.694.827.644	241.762.450
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	44.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	109.906.731.782	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	20.000.000.000	171.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		3.004.807.590.435	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.3	41.600.000.000	40.280.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		34.840.310.535	6.714.123.554
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.5.3.4	34.840.310.535	6.714.123.554
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	3.944.819.444
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		34.840.310.535	2.769.304.110
8. Trả trước cho người bán	118		2.115.024.379	10.204.001.110
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	454.219.511	200.000.000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	5.936.244.902	6.036.196.765
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(3.339.531.401)	(7.344.350.845)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 à 136)	130		1.998.556.636	555.239.443
1. Tạm ứng	131	A.5.8	105.000.000	229.415.436
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		185.220.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6.1	1.677.078.272	58.857.607
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.9.1	18.200.000	18.200.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	A.5.4.3	13.058.364	978.034
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	A.5.4.3	-	247.788.366
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		541.084.613.654	3.350.452.854
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		500.000.000.000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		500.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.5	500.000.000.000	
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		35.351.672.379	2.770.011.850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.10	18.815.268.827	2.544.900.922
- Nguyên giá	222		26.632.952.879	9.004.575.790
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.817.684.052)	(6.459.674.868)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.11	16.536.403.552	225.110.928
- Nguyên giá	228		33.031.085.325	15.730.768.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16.494.681.773)	(15.505.657.636)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.732.941.275	580.441.004
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.5.9.2	3.853.887.765	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6.2	1.370.034.328	95.692.536
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	509.019.182	484.748.468
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.069.098.588.077	275.237.425.331

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		117.365.986.075	2.799.074.634
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		117.323.010.099	2.756.098.658
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		100.000.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		9.387.821	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	28.505.400	30.518.400
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.13	300.000.000	300.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	9.998.206.899	60.147.940
11. Phải trả người lao động	323		3.300.874.750	623.235.752
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	A.5.17	1.920.000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	3.034.004.382	86.916.874

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	A.5.16	529.414.873	604.885.301
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.17	76.880.207	65.006.207
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		43.815.767	985.388.184
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.951.732.602.002	272.438.350.697
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.951.732.602.002	272.438.350.697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.888.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.888.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		3.888.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	A.5.3.5	8.973.470.000	7.653.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.22	49.748.699.854	9.774.448.549
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		48.520.418.072	9.774.448.549
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.228.281.782	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4.069.098.588.077	275.237.425.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	2.079.701.676
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		388.800.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		109.000.000.000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	A.5.23	109.000.000.000	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.24	554.880.000.000	54.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.25	5.111.115.830.000	649.985.750.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.498.512.140.000	3.113.210.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		13.691.930.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.293.214.450.000	466.214.450.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		180.658.090.000	180.658.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		125.039.220.000	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.635.950.000	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.5.26	8.635.950.000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		424.699.301.711	622.003.236

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.5.27	153.589.564.401	610.576.976
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		270.767.771.050	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		270.767.771.050	
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.28	341.966.260	11.426.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.5.29	424.357.335.451	610.576.976
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		341.966.260	11.426.260

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lan Hương



Võ Hồng Tuyết Nga



Nguyễn Đức Quân Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.892.961.234	21.779.210.000	3.280.281.782	24.583.563.798
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.5.1	2.052.000.000	21.272.000.000	2.052.000.000	23.507.078.498
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B.5.2	840.961.234	507.210.000	1.228.281.782	1.076.485.300
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.5.3	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.3	2.104.475.341	990.143.833	27.752.442.047	5.028.603.097
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		47.903.839.682		48.105.342.268	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.3	444.640.000	1.597.800.000	444.640.000	1.658.926.027
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13.442.136.239	-	14.454.221.851	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		941.446.130	1.085.230.923	3.129.641.483	3.253.946.798
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	1.400.000.000	620.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.4	323.178.182		324.107.273	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		68.052.676.808	25.452.384.756	98.890.676.704	35.145.039.720
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	13.292.345.205	-	13.307.115.281
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.5.1	-	13.171.643.400	-	13.171.643.400
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.5.2	-	-	-	88.998
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	120.701.805	-	135.382.883
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-		-	
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-		-	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		274.043.835	(30.000.000)	237.221.917	(90.000.000)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-		-	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		257.063.361	369.395.985	820.806.056	1.167.013.822
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		17.621.862.221	140.120.000	19.494.320.195	405.840.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-		-	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-		-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.594.726.621	34.790.202	3.065.193.431	161.000.487
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		594.272.865	433.575.000	1.599.405.054	1.324.475.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	51.836.496	-	160.903.974
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.6	20.341.968.903	14.292.062.888	25.216.946.653	16.436.348.564
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.5.5				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-		-	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		722.121.773	1.871.610	1.483.419.700	26.361.549
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-		-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		722.121.773	1.871.610	1.483.419.700	26.361.549
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-		-	
4.2. Chi phí lãi vay	52		3.083.577.959		3.727.207.880	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-		-	
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-		-	
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-		-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		3.083.577.959	-	3.727.207.880	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.7	12.135.797.703	2.300.340.903	21.973.170.840	7.334.407.529
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		33.213.454.016	8.861.852.575	49.456.771.031	11.400.645.176
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		5.000.000		5.071.281	4.040.280
8.2. Chi phí khác	72		2.368.891		2.368.891	9.871.991
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		2.631.109	-	2.702.390	(5.831.711)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		33.216.085.125	8.861.852.575	49.459.473.421	11.394.813.465
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		32.375.123.891	8.354.642.575	48.231.191.639	10.318.417.163
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		840.961.234	507.210.000	1.228.281.782	1.076.396.302
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6.385.704.732	-	9.485.222.116	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.385.704.732	-	9.485.222.116	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		26.830.380.393	8.861.852.575	39.974.251.305	11.394.813.465
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		26.830.380.393	8.861.852.575	39.974.251.305	11.394.813.465
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(1.980.000.000)	(4.793.774.000)	1.320.000.000	9.620.710.000
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-			
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.980.000.000)	(4.793.774.000)	1.320.000.000	9.620.710.000
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		139	354	207	456
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		139	354	207	456
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Hồng Tuyết Nga



TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Quân Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Theo phương pháp trực tiếp**Quý 3 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(3.195.811.899.949)	(90.500.000.000)	(5.689.403.620.901)	(166.000.000.000)
2	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	2.374.606.957.047	80.334.536.600	2.376.394.832.196	140.788.588.700
3	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-		-
4	Cổ tức đã nhận	4		-		-
5	Tiền lãi đã thu	5	22.700.532.404	1.692.296.266	45.245.926.498	6.451.320.810
6	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	(3.975.114.729)	-	(3.975.114.729)	
7	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	(12.404.697.177)	(141.648.929)	(12.531.687.790)	(317.174.499)
8	Tiền chi trả cho người lao động	8	(14.305.134.538)	(2.344.883.107)	(23.115.682.843)	(7.896.880.089)
9	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9	(6.951.202.195)	(406.012.017)	(8.205.914.480)	(1.213.367.604)
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(119.851.200)	(404.873.825)	(119.851.200)	(1.432.914.143)
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	9.351.254.361	2.775.777.900	15.771.140.169	5.967.610.674
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(118.735.323.323)	(194.783.207)	(138.127.907.876)	(982.161.630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(945.644.479.299)	(9.189.590.319)	(3.438.067.880.956)	(24.634.977.781)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(3.813.031.000)	-	(34.928.693.850)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	5.000.000		5.000.000	-
3	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23	-		-	-
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	-		-	-
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	444.640.000	1.597.800.000	444.640.000	1.597.800.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.363.391.000)	1.597.800.000	(34.479.053.850)	1.597.800.000
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.638.000.000.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-		-	-
3	Tiền vay gốc	33	100.000.000.000	-	1.423.138.450.000	-
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	-		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2	100.000.000.000	-	1.423.138.450.000	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.323.138.450.000)	-	(1.323.138.450.000)	-
4.1	. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	-		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2	-		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(1.323.138.450.000)	-	(1.323.138.450.000)	-
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.223.138.450.000)	-	3.738.000.000.000	-
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(2.172.146.320.299)	(7.591.790.319)	265.453.065.194	(23.037.177.781)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.481.841.147.943	62.290.363.645	44.241.762.450	77.735.751.107
	Tiền	61	25.841.147.943	1.290.363.645	241.762.450	2.235.751.107
	Các khoản tương đương tiền	62	2.456.000.000.000	61.000.000.000	44.000.000.000	75.500.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	-		-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	309.694.827.644	54.698.573.326	309.694.827.644	54.698.573.326
	Tiền	71	309.694.827.644	1.698.573.326	309.694.827.644	1.698.573.326
	Các khoản tương đương tiền	72		53.000.000.000		53.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	-		-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG						
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-			-
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	5.169.588.806.790		5.172.262.393.690	-
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(10.322.754.766.540)		(11.329.598.252.860)	-
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3	-		-	-
4	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4	-		-	-
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5	-		-	-
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6	-		-	-
7	Nhận tiền gửi để thanh toán các giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	5.221.705.220.580	36.095.488	6.582.852.876.821	143.799.767
8	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-		-
9	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(155.480.978)	(53.780.926)	(265.585.631)	(159.596.806)
10	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-		-
11	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-		-
12	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	748.074.029	7.641.990	753.941.455	14.363.557
13	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.928.075.000)	-	(1.928.075.000)	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	67.203.778.881	(10.043.448)	424.077.298.475	(1.433.482)
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	357.495.522.830	631.478.681	622.003.236	622.868.715
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	357.495.522.830	631.478.681	622.003.236	622.868.715
	- Tiền+ gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	239.200.159.520	620.052.421	610.576.976	611.442.455
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	118.283.937.050	-	-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	-		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	11.426.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	424.699.301.711	621.435.233	424.699.301.711	621.435.233
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	424.699.301.711	621.435.233	424.699.301.711	621.435.233
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	153.589.564.401	610.008.973	153.589.564.401	610.008.973
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	270.767.771.050	-	270.767.771.050	
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	341.966.260	11.426.260	341.966.260	11.426.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Lan Hương


Võ Hồng Tuyết Nga

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Quân Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2023		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2023	Năm 2024
A	B			3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000		-	3.638.000.000.000	-	250.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.600.496.824	4.305.464.486				-	3.600.496.824	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			704.967.662				-	-	704.967.662
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(7.027.240.000)	7.653.470.000	9.620.710.000	-	1.320.000.000	-	2.593.470.000	8.973.470.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1.076.396.302)	9.774.448.549	10.318.417.163	(1.076.396.302)	39.974.251.305	-	10.318.417.163	49.748.699.854
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	9.774.448.549	10.318.417.163		38.745.969.523	-	10.318.417.163	48.520.418.072
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.076.396.302)	-		(1.076.396.302)	1.228.281.782	-	-	1.228.281.782
Cộng:		245.496.860.522	272.438.350.697	19.939.127.163	(1.076.396.302)	3.679.294.251.305	-	266.512.383.987	3.951.732.602.002
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
5. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng:		(7.027.240.000)	7.653.470.000	9.620.710.000	-	1.320.000.000	-	2.593.470.000	8.973.470.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lan Hương



Võ Hồng Tuyết Nga

Số GP: 72 - C

TT-HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Q. BÌNH THẠNH - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Quân Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi vốn góp giữa các cổ đông, đổi tên công ty, thành lập chi nhánh, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 5 năm 2024.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 26/4/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **3.888.000.000.000** đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;

- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán niêm yết...
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đàn, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 1, Tòa nhà số 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 189 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán Quý 3 hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/07 kết thúc ngày 30/09
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

3.2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho tài sản và nợ phải trả của Công ty do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM).

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu.

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp. Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

A.5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
	- Tiền mặt tại quỹ	28.288.178	13.617.959
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	309.666.539.466	228.144.491
	- Tiền đang chuyển		
	- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	
	- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng)	-	44.000.000.000
	Cộng	309.694.827.644	44.241.762.450

A.5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện
a) Cửa CTCK				
- Cổ phiếu	-	-	50.000.000	500.000.000.000
- Trái phiếu	12.000.000	1.198.512.000.000	25.090.000	2.503.650.450.000
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng		1.198.512.000.000		3.003.650.450.000
b) Cửa Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	478.764.852	15.773.206.369.030	533.069.708	17.128.540.010.700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng		15.773.206.369.030		17.128.540.010.700

A.5.3 Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	108.678.450.000	109.906.731.782	-	-
Cộng	108.678.450.000	109.906.731.782	-	-

A.5.3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

Tài sản HTM	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	20.000.000.000	20.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000

A.5.3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.720.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
POT	29.746.530.000	38.720.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000
Cộng	32.626.530.000	41.600.000.000	32.626.530.000	40.280.000.000

A.5.3.4 Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	-	-	3.944.819.444	3.944.819.444
Khoản dự thu lãi repo (*)	-	-	3.944.819.444	3.944.819.444
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	34.840.310.535	34.840.310.535	2.769.304.110	2.769.304.110
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	443.013.698	443.013.698	2.769.304.110	2.769.304.110
Dự thu lãi từ tài sản tài chính	34.397.296.837	34.397.296.837	-	-

(*) 'Là khoản dự thu lãi Repo – hợp đồng Cotec; khoản dự thu này đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh A5.5).

A.5.3.6 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý						Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I	FVTPL	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trái phiếu	108.678.450.000	109.906.731.782	1.228.281.782	-	109.906.731.782						
II	HTM	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000	
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	171.000.000.000	171.000.000.000	-	-	171.000.000.000	
III	Các khoản cho vay và phải thu	34.840.310.535	34.840.310.535	-	-	34.840.310.535	6.714.123.554	6.714.123.554	-	-	6.714.123.554	
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	-	-	-	-	-					-	
2	Các khoản phải thu	34.840.310.535	34.840.310.535	-	-	34.840.310.535	6.714.123.554	6.714.123.554	-	-	6.714.123.554	
2.1	Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec	-	-	-	-	-	3.944.819.444	3.944.819.444	-	-	3.944.819.444	
2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	34.840.310.535	34.840.310.535	-	-	34.840.310.535	2.769.304.110	2.769.304.110	-	-	2.769.304.110	
IV	AFS	32.626.530.000	41.600.000.000	8.973.470.000	-	41.600.000.000	32.626.530.000	40.280.000.000	7.653.470.000	-	40.280.000.000	
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.720.000.000	8.973.470.000	-	38.720.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000	
	Cổ phiếu POT – Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (*)	29.746.530.000	38.720.000.000	8.973.470.000	-	38.720.000.000	29.746.530.000	37.400.000.000	7.653.470.000	-	37.400.000.000	
		-	-	-	-	-						
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	
3	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng	196.145.290.535	206.347.042.317	10.201.751.782	-	206.347.042.317	210.340.653.554	217.994.123.554	7.653.470.000	-	217.994.123.554	

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết chưa lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD).

A.5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

A.5.4.1 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Chi tiêu	30/09/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải thu phí tư vấn,	-	200.000.000
Phải thu phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký	454.219.511	-
Cộng	454.219.511	200.000.000

A.5.4.2 Phải thu khác

Chi tiêu	30/09/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX (*)	5.933.671.401	5.993.671.401
Khác	2.573.501	42.525.364
Cộng	5.936.244.902	6.036.196.765

(*) Đã lập dự phòng 3.339.531.401 đồng, xem thuyết minh A.5.5

A.5.4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chi tiêu	30/09/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.058.364	978.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	246.364.942
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.423.424
	13.058.364	248.766.400

A.5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/01/2024)	Số trích lập trong kỳ (từ 01/01/2024 đến hết 30/09/2024)	Số hoàn nhập trong kỳ (từ 01/01/2024 đến hết 30/09/2024)	Số cuối kỳ (30/09/2024)
1.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		3.944.819.444		3.944.819.444	
	Dự thu lãi Repo cổ phiếu Cotec		3.944.819.444		3.944.819.444	-
2.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	-	-	-
3.	Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi	5.933.671.401	3.399.531.401	-	60.000.000	3.339.531.401
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	5.933.671.401	3.399.531.401	-	60.000.000	3.339.531.401
	Cộng	5.933.671.401	7.344.350.845	-	4.004.819.444	3.339.531.401

A.5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

A.5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.052.145.524	22.491.363
- Chi phí quản lý thành viên	39.999.989	-
- Chi phí thuê văn phòng	167.248.495	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	417.684.264	36.366.244
Cộng	1.677.078.272	58.857.607

A.5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.044.910.361	69.194.781
- Chi phí đường truyền internet	215.319.217	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	109.804.750	26.497.755
Cộng	1.370.034.328	95.692.536

A.5.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm	210.376.159	186.105.445
Cộng	509.019.182	484.748.468

A.5.8 Tạm ứng

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng chi phí hành chính	105.000.000	229.415.436
Cộng	105.000.000	229.415.436

A.5.9 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chỉ tiêu	30/09/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
A.5.9.1 Ký quỹ ngắn hạn		
Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ khác	200.000	200.000
Cộng	18.200.000	18.200.000
A.5.9.2 Ký quỹ dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	3.853.887.765	-
Cộng	3.853.887.765	

A.5.10. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	3.317.100.000	4.252.058.790	9.004.575.790
- Mua trong kỳ	17.595.806.089	-	32.571.000	17.628.377.089
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	19.031.223.089	3.317.100.000	4.284.629.790	26.632.952.879
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.435.417.000	1.085.353.616	3.938.904.252	6.459.674.868
- Khấu hao trong kỳ	964.866.426	309.748.917	83.393.841	1.358.009.184
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2.400.283.426	1.395.102.533	4.022.298.093	7.817.684.052
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	-	2.231.746.384	313.154.538	2.544.900.922
- Tại ngày cuối kỳ	16.630.939.663	1.921.997.467	262.331.697	18.815.268.827
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.5.11. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		14.454.706.254	1.276.062.310	15.730.768.564
- Mua trong năm		17.300.316.761	-	17.300.316.761
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		31.755.023.015	1.276.062.310	33.031.085.325
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm		14.229.595.326	1.276.062.310	15.505.657.636
- Khấu hao trong năm		989.024.137		989.024.137
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm		15.218.619.463	1.276.062.310	16.494.681.773
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
- Tại ngày đầu năm		225.110.928	-	225.110.928
- Tại ngày cuối năm		16.536.403.552	-	16.536.403.552
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-

A.5.12 Phải trả người bán	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công Ty Cổ Phần HIMLAM	-	518.400
Công Ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính Công Nghệ DTND	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Phần Mềm Bravo	28.505.400	-
Cộng	28.505.400	30.518.400
A.5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bùi Nguyên Hạnh - TBX	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000
A.5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.139.339.790	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.858.830.836	60.147.940
- Các loại thuế GTGT	36.273	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	9.998.206.899	60.147.940
A.5.15 Chi phí phải trả	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hoạt động	2.984.689.314	86.916.874
- Chi phí phải trả khác	49.315.068	-
Cộng	3.034.004.382	86.916.874
A.5.16 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phí quản lý cổ đông	529.414.873	604.885.301
Cộng	529.414.873	604.885.301
A.5.17 Phải trả, phải nộp khác	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	12.988.000
Bảo hiểm xã hội	1.530.000	-
Bảo hiểm y tế	270.000	26.094.575
Bảo hiểm thất nghiệp	120.000	8.548.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.880.207	17.374.932
Cộng	78.800.207	65.006.207
A.5.18 Phải trả về mua các tài sản tài chính	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	-	-
A.5.19 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	424.357.335.451	610.576.976
Cộng	424.357.335.451	610.576.976
A.5.20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	341.966.260	11.426.260
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	341.966.260	11.426.260

A.5.22 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	48.520.418.072	9.774.448.549
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.228.281.782	-
Cộng	49.748.699.854	9.774.448.549
Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
a. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.774.448.549	9.774.448.549
b. Lãi/Lỗ chưa thực hiện	1.228.281.782	-
c. Lỗ/lãi đã thực hiện	38.745.969.523	
d. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (d)=(a-b +/-c)	49.748.699.854	9.774.448.549
e. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
<i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	-	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	-
f. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay		
g. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu		
h. Thực hiện sử dụng lợi nhuận theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông		
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	49.748.699.854	9.774.448.549

A.5.23 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch, lưu ký tại VSD của CTCK

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	109.000.000.000	-
Cộng	109.000.000.000	-
<i>Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá</i>		

A.5.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	500.000.000.000	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	554.880.000.000	54.880.000.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

() Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán cuối năm bao gồm 3.000.000 cổ phần (tổng theo mệnh giá là 30 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) đã được xử lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2022. Hiện công ty theo dõi 3.000.000 cổ phần này của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) ngoài bảng cho đến khi thu hồi lại được (nếu có)*

A.5.25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	30/09/2024	01/01/2024
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	349.851.214	311.321
b. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.369.193	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	129.321.445	46.621.445
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.065.809	18.065.809
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.503.922	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	511.111.583	64.998.575

A.5.26 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	863.595	-
Cộng	863.595	-

A.5.27 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	153.589.564.401	610.576.976
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	153.589.564.401	610.576.976
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	270.767.771.050	-
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	270.767.771.050	-
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	424.357.335.451	610.576.976

A.5.28 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	341.966.260	11.426.260
Cộng	341.966.260	11.426.260

A.5.29 Phải trả Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	153.589.564.401	610.576.976
Của Nhà đầu tư trong nước	153.589.564.401	610.576.976
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	270.767.771.050	-
Của Nhà đầu tư trong nước	270.767.771.050	-
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	424.357.335.451	610.576.976

A.5.30 Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư tại ngày 30/09/2024
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	-	1.305.525.770.548	1.305.525.770.548	-
- Vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	-	1.423.525.770.548	1.323.525.770.548	100.000.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.5.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm trước
A	B	1	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
I	Lãi bán	12.000.000	1.198.512.000.000	1.196.460.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	21.272.000.000	23.507.078.498
1	Cổ phiếu niêm yết						21.272.000.000	23.507.078.498
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết	12.000.000	1.198.512.000.000	1.196.460.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000		
II	Lỗ bán	-	-	-	-	-	(13.171.643.400)	(13.171.643.400)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	(13.171.643.400)	(13.171.643.400)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						-	
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	12.000.000	1.198.512.000.000	1.196.460.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	8.100.356.600	10.335.435.098

B.5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	108.678.450.000	109.906.731.782	1.228.281.782	387.320.548	840.961.234
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	108.678.450.000	109.906.731.782	1.228.281.782	387.320.548	840.961.234
4	Trái phiếu chưa niêm yết					-
5	Công cụ thị trường tiền tệ					-
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					-
8	Các khoản đầu tư cho vay					-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					-
II	Loại HTM	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
III	Loại AFS	32.626.530.000	41.600.000.000	8.973.470.000	10.953.470.000	(1.980.000.000)
	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.720.000.000	8.973.470.000	10.953.470.000	(1.980.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết					-
	Cộng	161.304.980.000	171.506.731.782	10.201.751.782	11.340.790.548	(1.139.038.766)

B.5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm 2024	Lũy kế đến hết Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến hết Quý 3 năm 2023
1	Từ tài sản tài chính FVTPL:	-	-	-
2	Từ tài sản tài chính HTM:	2.104.475.341	27.752.442.047	990.143.833
3	Từ AFS:	444.640.000	444.640.000	1.597.800.000
	Cộng	2.549.115.341	28.197.082.047	2.587.943.833
				6.687.529.124

B.5.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	Thu nhập hoạt động khác	323.178.182	324.107.273	-	-
	Cộng	323.178.182	324.107.273	-	-

B.5.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	722.121.773	1.483.419.700	1.871.610	26.361.549
	Cộng	722.121.773	1.483.419.700	1.871.610	26.361.549

B.5.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

STT	Loại chi phí	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.621.862.221	19.494.320.195	140.120.000	405.840.000
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	257.063.361	820.806.056	13.661.741.190	14.474.129.103
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.594.726.621	3.065.193.431	34.790.202	161.000.487
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	594.272.865	1.599.405.054	433.575.000	1.324.475.000
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	51.836.496	160.903.974
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán và chi phí đi vay của các khoản cho vay	274.043.835	237.221.917	(30.000.000)	(90.000.000)
	Cộng	20.341.968.903	25.216.946.653	14.292.062.888	16.436.348.564

B.5.7 Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2024		Năm 2023	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	6.377.262.650	12.379.502.015	1.338.368.952	4.208.383.578
b.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	518.284.550	1.048.279.088	123.578.000	398.952.000
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
d.	Chi phí vật tư văn phòng	19.331.723	33.168.604	10.704.238	24.624.739
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	141.211.868	243.607.787	78.888.831	249.137.153
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.835.749.485	2.278.418.378	133.446.594	411.229.779
g.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.560.000	15.627.855	4.098.000	10.898.000
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		-		
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.740.397.427	5.474.567.113	344.033.100	1.283.659.489
j.	Chi phí khác	500.000.000	500.000.000	267.223.188	747.522.791
	Cộng	12.135.797.703	21.973.170.840	2.300.340.903	7.334.407.529

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Lan Hương

Võ Hồng Tuyết Nga

Nguyễn Đức Quân Tùng